

Số: 319/2020/CBTT-TAS.AIRS

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đồng kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Mã chứng khoán: AST

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, Tòa nhà N02 – T1, khu Đoàn ngoại giao, phố Đỗ Nhuận, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 – 3587 6683

Fax: 024 – 3587 6678

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Đào Tiến Dương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco công bố

- Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2020 của Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco.

- Công văn giải trình biến động KQKD quý 2/2020 trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco vào ngày 30/07/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý 2 năm 2020.

- Công văn giải trình biến động KQKD quý 2/2020 trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất.

Trân trọng cảm ơn!

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên
- Thư ký HĐQT, VT

THÀNH VIÊN HĐQT

Đào Tiến Dương

Số: 313/2020/CV-AST

V/v: Giải trình biến động KQKD quý 2 năm
2020 trên BCTC Hợp nhất

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2020, Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý		Tỷ lệ % 2020/2019
		Quý 2/2020	Quý 2/2019	
1	Doanh thu thuần	45.957.576.106	295.594.544.163	15.54%
2	Lợi nhuận sau thuế	(14.573.246.874)	61.874.073.158	-23.55%

* Giải trình biến động:

Doanh thu hợp nhất quý 2 năm 2020 giảm 84.46% và lợi nhuận sau thuế giảm 123.55% so với quý 2 năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế nói chung và tác động sâu sắc nhất đến ngành kinh doanh du lịch, dịch vụ hàng không nói riêng.

Trong quý II/2020, thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 27/03/2020, Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính Phủ để phòng chống dịch bệnh, theo đó, các hoạt động kinh doanh của Công ty trên toàn hệ thống đã bị ảnh hưởng trực tiếp:

- Tháng 4/2020: toàn bộ các điểm kinh doanh của Công ty trên toàn hệ thống đóng cửa từ ngày 01/04/2020 đến ngày 27/04/2020.
- Tháng 5-6/2020: Các điểm kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế tiếp tục đóng cửa theo quy định về tạm dừng các đường bay quốc tế, chỉ thực hiện các chuyến bay đón các công dân Việt Nam từ nước ngoài trở về tránh dịch. Tại Nhà ga Quốc nội bắt đầu được mở cửa trở lại từ ngày 28/4/2020. Tuy nhiên, lượng khách qua cảng chưa nhiều, hành khách tiếp tục thực hiện giãn cách trên máy bay, nên các điểm kinh doanh được mở cửa trở lại dần dần theo lượng khách theo từng thời điểm.
- Hoạt động khách sạn À La Carte đóng cửa thực hiện nghiêm túc các chỉ thị của Chính phủ trong công tác phòng chống dịch bệnh và đồng thời tiến



hành hoạt động sửa chữa, làm mới lại diện mạo để sẵn sàng đón khách trở lại sau giãn cách xã hội.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2020.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ANH QUỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 46

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên
Ông Seon Han Bae	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	
Bà Đặng Kim Ngân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Sáng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		433.031.795.375	466.266.569.519
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	82.865.343.457	220.213.195.007
111	1. Tiền		35.019.792.698	130.264.455.841
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.845.550.759	89.948.739.166
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	217.026.000.000	90.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		217.026.000.000	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.576.919.399	41.871.208.508
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	18.799.836.408	16.899.761.992
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	10.022.567.028	2.003.933.859
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	27.754.515.963	22.967.512.657
140	IV. Hàng tồn kho	9	62.769.627.432	102.321.020.697
141	1. Hàng tồn kho		63.233.392.553	102.635.356.978
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(463.765.121)	(314.336.281)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.793.905.087	11.861.145.307
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.780.489.953	5.080.950.245
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.983.934.586	6.780.195.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		29.480.548	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		286.635.251.865	407.442.462.338
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.675.447.350	10.977.360.007
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	11.675.447.350	10.977.360.007
220	II. Tài sản cố định		141.566.910.452	154.575.537.325
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	132.643.856.454	145.257.973.949
222	Nguyên giá		235.705.283.571	236.503.443.216
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(103.061.427.117)	(91.245.469.267)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.923.053.998	9.317.563.376
228	Nguyên giá		10.950.641.944	10.950.641.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.027.587.946)	(1.633.078.568)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		703.083.563	4.292.028.588
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	703.083.563	4.292.028.588
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	86.372.789.563	185.701.876.249
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		67.313.164.563	71.135.876.249
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.259.625.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.800.000.000	114.566.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		46.317.020.937	51.895.660.169
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.837.774.489	11.886.164.065
269	2. Lợi thế thương mại	15	36.479.246.448	40.009.496.104
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		719.667.047.240	873.709.031.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		79.912.845.876	229.638.515.438
310	I. Nợ ngắn hạn		79.912.845.876	229.638.515.438
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	16.729.450.167	55.317.247.772
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	4.627.895.213	9.771.863.246
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.180.829.290	24.423.791.543
314	4. Phải trả người lao động		4.269.106.417	40.053.333.650
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.897.940.400	1.725.968.404
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.258.489.815	94.612.035.568
320	7. Vay ngắn hạn	19	37.203.595.657	3.451.026.480
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		73.526.600	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		672.012.317	283.248.775
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		639.754.201.364	644.070.516.419
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	639.754.201.364	644.070.516.419
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.503.997.734	139.816.828.128
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		134.091.064.586	39.684.777.428
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay		412.933.148	100.132.050.700
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	55.250.203.630	54.253.688.291
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		719.667.047.240	873.709.031.857

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	45.957.576.106	295.594.544.163	242.347.737.842	544.572.469.386
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-	(35.045.455)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	45.957.576.106	295.594.544.163	242.312.692.387	544.572.469.386
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(26.249.995.198)	(136.066.449.420)	(129.876.630.850)	(247.232.076.478)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.707.580.908	159.528.094.743	112.436.061.537	297.340.392.908
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	4.669.582.734	10.162.132.579	17.505.162.280	11.809.563.596
22	7. Chi phí tài chính	24	(515.469.003)	(1.048.254.878)	(686.404.607)	(1.424.930.957)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(332.850.596)	(135.814.683)	(390.174.427)	(211.818.095)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		(5.514.382.413)	1.058.432.782	(3.822.711.686)	6.911.646.148
25	9. Chi phí bán hàng	25	(19.829.630.273)	(60.666.412.455)	(77.701.340.122)	(116.718.528.850)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(15.880.864.642)	(33.380.494.989)	(46.648.094.661)	(60.348.611.937)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.363.182.689)	75.653.497.782	1.082.672.741	137.569.530.908
31	12. Thu nhập khác	26	2.107.737.483	1.001.170.135	3.836.996.247	2.135.972.194
32	13. Chi phí khác	26	(84.849.404)	(9.474.190)	(273.473.786)	(182.186.403)
40	14. Lợi nhuận khác	26	2.022.888.079	991.695.945	3.563.522.461	1.953.785.791
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15.340.294.610)	76.645.193.727	4.646.195.202	139.523.316.699

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 2 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	767.047.736	(14.771.120.569)	(3.138.746.190)	(26.260.997.166)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(14.573.246.874)	61.874.073.158	1.507.449.012	113.262.319.533
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(13.395.592.282)	54.888.816.008	500.521.672	103.043.362.240
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	(1.177.654.592)	6.985.257.150	1.006.927.340	10.218.957.293
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(295)	1.187	15	2.225
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	(295)	1.187	15	2.225



Trần Văn Hưng
 Người lập



Đào Ngọc Thiết
 Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		4.646.195.202	139.523.316.699
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		20.880.139.788	17.291.705.836
03	Tăng các khoản dự phòng		222.955.440	1.013.040.612
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		56.024.187	(761.484.417)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.678.496.765)	(16.082.724.172)
06	Chi phí lãi vay	24	390.174.427	211.818.095
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.516.992.279	141.195.672.653
09	Tăng các khoản phải thu		(7.615.498.494)	(12.743.406.619)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		39.401.964.425	(2.881.836.035)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(80.996.331.677)	3.866.442.610
12	Giảm chi phí trả trước		3.348.849.868	645.557.281
14	Tiền lãi vay đã trả		(370.769.872)	(207.311.991)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.963.947.874)	(22.069.285.967)
			(5.993.000.000)	(5.451.709.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(53.671.741.345)	102.354.122.432
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.802.861.221)	(22.282.175.460)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.527.272.727	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.260.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		-	1.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.259.625.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	33.528.197.541
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		9.814.663.212	1.380.427.179
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(24.980.550.282)	13.626.449.260

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		44.683.404.939	13.016.139.839
34	Tiền trả nợ gốc vay		(10.930.835.762)	(13.601.977.202)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(92.450.000.000)	(61.516.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(58.697.430.823)	(62.102.037.363)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(137.349.722.450)	53.878.534.329
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		220.213.195.007	111.664.568.310
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.870.900	751.616.316
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	82.865.343.457	166.294.718.955

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 723 lao động (ngày 01 tháng 01 năm 2020: 1.424 lao động).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu		Địa chỉ	Hoạt động chính
		quyết	ích		
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh các kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh đã trả và giá trị tài sản thuần của "Công ty bị mua" được ghi nhận vào "Vốn khác của chủ sở hữu" trong vốn chủ sở hữu.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Tập đoàn trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 31.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Tiền mặt	2.138.902.717	8.731.076.712
Tiền gửi ngân hàng	32.880.889.981	121.227.550.783
Tiền đang chuyển	-	305.828.346
Các khoản tương đương tiền (*)	47.845.550.759	89.948.739.166
TỔNG CỘNG	<u>82.865.343.457</u>	<u>220.213.195.007</u>

(*) Các khoản tương đương tiền gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn còn lại không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 4,8%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	217.026.000.000	90.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>217.026.000.000</u>	<u>90.000.000.000</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại từ trên 03 tháng đến dưới 01 năm và hưởng lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,3%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Phải thu từ khách hàng	18.509.107.158	16.505.874.422
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	1.680.000.000	2.331.120.000
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	4.012.985.454	3.838.860.000
- Công ty Cổ phần Toàn Thắng	4.687.966.667	3.377.077.777
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.990.375.003	-
- Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa	2.076.829.277	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.060.950.757	6.958.816.645
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	290.729.250	393.887.570
TỔNG CỘNG	<u>18.799.836.408</u>	<u>16.899.761.992</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Trả trước cho người bán	9.983.243.881	2.003.933.859
- Tradepal International Pte Ltd	726.735.600	-
- SUTL Corporation Pte Ltd	792.883.020	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Dịch vụ Ngôi sao Phương Đông	511.293.266	-
- Công ty CP Công nghệ Quang điện tử Ánh sáng Thời Đại	544.830.000	544.830.000
- Công ty TNHH Thương Mại Đại Song Mộc	538.913.650	-
- Trả trước cho người bán khác	6.868.588.345	1.459.103.859
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	39.323.147	-
TỔNG CỘNG	10.022.567.028	2.003.933.859

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam (*) (Thuyết minh số 29)	4.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.000.000.000	-

(*) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Số hợp đồng	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
10032020/HĐVV-VINACS-TASECO AIRS	4.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 9 năm 2020	5,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	4.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	9.999.665.921	7.804.374.769
Lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	11.137.612.383	4.186.654.215
Phí mặt bằng được giảm trừ	2.149.095.351	-
Đặt cọc cho một khoản đầu tư	-	3.156.300.000
Phải thu khác	4.468.142.308	7.820.183.673
TỔNG CỘNG	27.754.515.963	22.967.512.657
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>2.012.499.369</i>	<i>2.387.381.779</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>25.742.016.594</i>	<i>20.580.130.878</i>
Dài hạn		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	11.062.897.350	10.969.960.007
Phải thu khác	612.550.000	7.400.000
TỔNG CỘNG	11.675.447.350	10.977.360.007
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>5.654.466.120</i>	<i>5.654.466.120</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>6.020.981.230</i>	<i>5.322.893.887</i>

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa, nguyên vật liệu	62.035.058.384	(463.765.121)	97.732.911.507	(314.336.281)
Công cụ, dụng cụ	1.198.334.169	-	1.561.331.576	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	3.341.113.895	-
TỔNG CỘNG	63.233.392.553	(463.765.121)	102.635.356.978	(314.336.281)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	794.721.054	1.556.096.977
Chi phí sửa chữa	413.346.019	513.583.904
Chi phí bảo hiểm tài sản	325.166.805	497.121.915
Chi phí thuê mặt bằng	290.222.223	364.742.817
Chi phí dịch vụ quản lý quảng cáo	411.928.849	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.545.105.003	2.149.404.632
TỔNG CỘNG	<u>3.780.489.953</u>	<u>5.080.950.245</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.135.354.606	8.349.185.282
Chi phí sửa chữa	1.174.943.025	1.517.171.213
Phí phát hành bảo lãnh	695.175.643	58.372.750
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.832.301.215	1.961.434.820
TỔNG CỘNG	<u>9.837.774.489</u>	<u>11.886.164.065</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	145.562.034.935	32.990.225.282	3.266.566.294	54.684.616.705	236.503.443.216
Mua trong kỳ	-	254.712.655	51.818.182	-	306.530.837
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	5.894.527.668	-	-	-	5.894.527.668
Thanh lý, nhượng bán	-	(200.417.419)	-	(6.798.800.731)	(6.999.218.150)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>151.456.562.603</u>	<u>33.044.520.518</u>	<u>3.318.384.476</u>	<u>47.885.815.974</u>	<u>235.705.283.571</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	2.454.691.579	3.184.741.341	171.488.000	758.106.109	6.569.027.029
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	43.782.834.365	21.328.247.587	1.529.364.555	24.605.022.760	91.245.469.267
Khấu hao trong kỳ	9.883.094.879	3.377.072.006	325.990.491	3.369.223.378	16.955.380.754
Thanh lý, nhượng bán	-	(106.082.288)	-	(5.033.340.616)	(5.139.422.904)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>53.665.929.244</u>	<u>24.599.237.305</u>	<u>1.855.355.046</u>	<u>22.940.905.522</u>	<u>103.061.427.117</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	<u>101.779.200.570</u>	<u>11.661.977.695</u>	<u>1.737.201.739</u>	<u>30.079.593.945</u>	<u>145.257.973.949</u>
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>97.790.633.359</u>	<u>8.445.283.213</u>	<u>1.463.029.430</u>	<u>24.944.910.452</u>	<u>132.643.856.454</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	7.866.329.588	3.016.720.356	67.592.000	10.950.641.944
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	7.866.329.588	3.016.720.356	67.592.000	10.950.641.944
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	165.000.000	67.592.000	232.592.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	-	1.565.486.568	67.592.000	1.633.078.568
Hao mòn trong kỳ	-	394.509.378	-	394.509.378
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	-	1.959.995.946	67.592.000	2.027.587.946
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	7.866.329.588	1.451.233.788	-	9.317.563.376
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	7.866.329.588	1.056.724.410	-	8.923.053.998

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Phòng chờ Lucky Premium Lounge	-	4.252.028.588
Khác	703.083.563	40.000.000
TỔNG CỘNG	703.083.563	4.292.028.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.3	13.800.000.000	114.566.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	67.313.164.563	71.135.876.249
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	5.259.625.000	-
TỔNG CỘNG		86.372.789.563	185.701.876.249

14.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Công ty VinaCS	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	69.128.334.282	69.128.334.282
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	69.128.334.282	69.128.334.282
Lợi thế thương mại:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	10.871.665.718	10.871.665.718
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	10.871.665.718	10.871.665.718
Phần lợi nhuận/ (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	(8.864.123.751)	(8.864.123.751)
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	(3.822.711.686)	(3.822.711.686)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	(12.686.835.437)	(12.686.835.437)
Giá trị còn lại		
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	71.135.876.249	71.135.876.249
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	67.313.164.563	67.313.164.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	5.259.625.000	5.259.625.000	-	-
TỔNG CỘNG	5.259.625.000	5.259.625.000	-	-

(i) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty tiềm năng kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ hàng không.

14.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	100.766.000.000	100.766.000.000
- Đầu tư trái phiếu (i)	13.800.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000
TỔNG CỘNG	13.800.000.000	13.800.000.000	114.566.000.000	114.566.000.000

- (i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 7 năm đến 10 năm, bao gồm
- 680 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.
 - 700 trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1%/năm, đáo hạn từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty Jalux Taseco</i>
Nguyên giá:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	45.893.245.531
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>45.893.245.531</u>
Phân bổ lũy kế:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	5.883.749.427
Phân bổ trong kỳ	<u>3.530.249.656</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>9.413.999.083</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	40.009.496.104
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>36.479.246.448</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</u>		<u>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH SX TM & DV Châu Thông	171.047.384	171.047.384	4.149.013.337	4.149.013.337
Công ty TNHH Thời trang Cá sấu Hoa cà	17.937.777	17.937.777	4.705.708.085	4.705.708.085
CHKQT Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	805.825.247	805.825.247	1.980.935.065	1.980.935.065
Jalux Inc	-	-	4.938.215.978	4.938.215.978
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Vân Đồn-CN CHKQT Vân Đồn-Sungroup	1.368.390.744	1.368.390.744	684.658.272	684.658.272
CHKQT Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	1.736.601.596	1.736.601.596	102.647.072	102.647.072
Phải trả cho người bán khác	11.833.370.086	11.833.370.086	33.509.722.775	33.509.722.775
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>796.277.333</u>	<u>796.277.333</u>	<u>5.246.347.188</u>	<u>5.246.347.188</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.729.450.167</u>	<u>16.729.450.167</u>	<u>55.317.247.772</u>	<u>55.317.247.772</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Công ty CP Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	1.776.466.751	2.564.384.895
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	347.787.355	1.085.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	31.572.043	1.624.572.043
Công ty Cổ phần hàng không Jetstar Pacific Airlines	980.432.006	436.392.004
Khách hàng khác	1.491.637.058	4.061.514.304
TỔNG CỘNG	4.627.895.213	9.771.863.246

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 01 tháng 01 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.065.120.196	3.155.953.337	(13.963.947.874)	8.257.125.659
Thuế thu nhập cá nhân	1.480.838.001	3.434.082.656	(4.799.626.497)	115.294.160
Thuế giá trị gia tăng	3.745.968.780	5.382.425.439	(6.320.679.478)	2.807.714.741
Thuế tiêu thụ đặc biệt	83.848.897	128.462.891	(212.311.788)	-
Các loại thuế khác	48.015.669	277.183.820	(324.504.759)	694.730
TỔNG CỘNG	24.423.791.543	12.378.108.143	(25.621.070.396)	11.180.829.290

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	483.704.024	658.703.499
Nhận ký quỹ, ký cược	276.000.000	423.000.000
Cổ tức phải trả	-	22.921.111.700
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.247.339.495	257.802.867
Phải trả khác	1.251.446.296	966.417.502
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	69.385.000.000
TỔNG CỘNG	3.258.489.815	94.612.035.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

19. VAY

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	3.451.026.480	3.451.026.480	44.683.404.939	(10.930.835.762)	37.203.595.657	37.203.595.657
TỔNG CỘNG	3.451.026.480	3.451.026.480	44.683.404.939	(10.930.835.762)	37.203.595.657	37.203.595.657

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch 1	3.678.980.689	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 07 năm 2020	6% - Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	9.109.314.168	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 16 tháng 11 năm 2020	5,5 - 6% - Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	8.244.685.242	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 25 tháng 10 năm 2020	6,3% - 6,7%	- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 ký với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 ký với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

<i>Ngân hàng cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận	3.820.588.312	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 16 tháng 12 năm 2020	5,5%	- Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Thăng Long	12.350.027.246	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2020	3,3% - 5,5%	- Hợp đồng thế chấp tiền gửi số: 10/2020/HĐBBĐ/NHCT145 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
TỔNG CỘNG	<u>37.203.595.657</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ</i>			<i>Tổng cộng</i>
	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	
Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019	360.000.000.000	189.097.448.120	5.840.624.508	554.938.072.628
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	103.043.362.240	10.218.957.293	113.262.319.533
- Tặng do mua công ty con	-	-	46.068.579.996	46.068.579.996
- Chia cổ tức bằng tiền	-	(54.000.000.000)	-	(54.000.000.000)
- Tặng vốn trong kỳ	90.000.000.000	(90.000.000.000)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.827.870.692)	-	(4.827.870.692)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	(584.800.000)	(16.487.600.000)	(17.072.400.000)
- Giảm khác	-	(230.914.499)	(10.585.500)	(241.499.999)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	(56.903.037)	-	(56.903.037)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>450.000.000.000</u>	<u>142.440.322.132</u>	<u>45.629.976.297</u>	<u>638.070.298.429</u>
Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	450.000.000.000	139.816.828.128	54.253.688.291	644.070.516.419
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	500.521.672	1.006.927.340	1.507.449.012
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.725.763.542)	-	(5.725.763.542)
- Giảm khác	-	(262.413.000)	(10.587.000)	(273.000.000)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	174.824.476	174.999	174.999.475
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>450.000.000.000</u>	<u>134.503.997.734</u>	<u>55.250.203.630</u>	<u>639.754.201.364</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 5,72 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020			Ngày 01 tháng 01 năm 2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu
			ưu đãi			ưu đãi
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Quý Penm IV	75.265.900.000	75.265.900.000	-	72.425.000.000	72.425.000.000	-
Quý Stic	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
Cổ đông khác	100.234.100.000	100.234.100.000	-	103.075.000.000	103.075.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2019
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Đầu năm	450.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		90.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	144.000.000.000

20.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2019
Cổ tức đã trả trong kỳ	90.000.000.000	144.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018 lần 1: 1.500 VND/cổ phiếu	-	54.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018 lần 2: trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 4:1	-	90.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 lần 1: 2.000 VND/cổ phiếu	90.000.000.000	-

20.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	450.000.000.000	45.000.000	450.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	450.000.000.000	45.000.000	450.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000	45.000.000	450.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	450.000.000.000	45.000.000	450.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000	45.000.000	450.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong</i>					
	<i>Công ty Taseco Đà Nẵng</i>	<i>Công ty Taseco Media</i>	<i>Công ty Taseco Sài Gòn</i>	<i>Công ty Jalux Taseco</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020					
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	21.444.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	222.213.995	30.378.275	11.585.317.275	41.536.954.085	53.374.863.630
Cổ tức đã chia lũy kế	<u>(191.560.000)</u>	<u>(10.000.000)</u>	<u>(5.040.000.000)</u>	<u>(14.327.600.000)</u>	<u>(19.569.160.000)</u>
Tổng cộng	<u>50.653.995</u>	<u>35.378.275</u>	<u>10.045.317.275</u>	<u>45.118.854.085</u>	<u>55.250.203.630</u>
Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020					
Phần lợi nhuận sau khí mua cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>(1.541.146)</u>	<u>8.165.115</u>	<u>573.423.721</u>	<u>426.879.650</u>	<u>1.006.927.340</u>
Tổng cộng	<u>(1.541.146)</u>	<u>8.165.115</u>	<u>573.423.721</u>	<u>426.879.650</u>	<u>1.006.927.340</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019
Tổng doanh thu	45.957.576.106	295.594.544.163	242.347.737.842	544.572.469.386
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng	20.185.157.055	198.204.334.797	149.128.399.529	362.009.487.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.772.419.051	97.390.209.366	93.219.338.313	182.562.982.168
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	(35.045.455)	-
Doanh thu thuần	45.957.576.106	295.594.544.163	242.312.692.387	544.572.469.386
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	20.185.157.055	198.204.334.797	149.128.399.529	362.009.487.218
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	25.772.419.051	97.390.209.366	93.184.292.858	182.562.982.168
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	156.754.892	1.061.564.331	924.172.022	2.041.282.207
Doanh thu với các bên khác	45.800.821.214	294.532.979.832	241.388.520.365	542.531.187.179

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	4.512.053.473	464.120.305	9.724.347.589	1.271.076.514
Lãi chênh lệch tỷ giá	157.529.261	1.754.136.370	671.431.310	2.592.005.016
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	4.300.831.768	7.109.383.381	4.300.831.768
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.639.919.742	-	3.639.919.742
Khác	-	3.124.394	-	5.730.556
TỔNG CỘNG	4.669.582.734	10.162.132.579	17.505.162.280	11.809.563.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 2/2020</i>	<i>Quý 2/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.736.858.918	80.071.479.772	68.242.215.738	141.269.830.710
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.513.136.280	55.994.969.648	61.634.415.112	105.962.245.768
TỔNG CỘNG	<u>26.249.995.198</u>	<u>136.066.449.420</u>	<u>129.876.630.850</u>	<u>247.232.076.478</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 2/2020</i>	<i>Quý 2/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	332.850.596	135.814.683	390.174.427	211.818.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá	182.618.407	912.440.195	296.230.180	1.213.112.862
TỔNG CỘNG	<u>515.469.003</u>	<u>1.048.254.878</u>	<u>686.404.607</u>	<u>1.424.930.957</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 2/2020</i>	<i>Quý 2/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	6.716.067.063	23.607.136.151	29.682.109.289	45.968.676.121
Chi phí thuê kho, mặt bằng	4.567.786.548	22.269.176.467	25.287.731.064	42.353.280.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.297.935.558	7.628.639.644	8.925.133.800	14.189.439.305
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.463.577.582	2.837.432.710	4.020.385.149	5.548.739.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.476.407.948	2.969.482.493	8.809.616.695	6.733.231.069
Chi phí khác	307.855.574	1.354.544.990	976.364.125	1.925.162.720
TỔNG CỘNG	<u>19.829.630.273</u>	<u>60.666.412.455</u>	<u>77.701.340.122</u>	<u>116.718.528.850</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	7.418.758.680	17.710.485.848	23.941.362.029	32.401.104.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.785.398.735	8.776.970.239	9.098.816.272	16.486.946.802
Chi phí thuê kho, mặt bằng	1.635.880.148	1.606.722.383	3.685.774.319	2.782.678.117
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	537.806.875	974.302.730	1.394.676.952	1.883.758.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.211.914.686	1.162.105.844	2.455.094.669	1.904.260.575
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.765.124.828	1.765.124.828	3.530.249.656	2.353.499.771
Chi phí khác	525.980.690	1.384.783.117	2.542.120.764	2.536.363.258
TỔNG CỘNG	<u>15.880.864.642</u>	<u>33.380.494.989</u>	<u>46.648.094.661</u>	<u>60.348.611.937</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 2/2020</i>	<i>Quý 2/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019</i>
Thu nhập khác	2.107.737.483	1.001.170.135	3.836.996.247	2.135.972.194
Khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	120.620.031	860.341.269	1.679.545.872	1.917.074.326
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	879.947.313	3.949.455	885.747.313	46.157.582
Thu nhập khác	1.107.170.139	136.879.411	1.271.703.062	172.740.286
Chi phí khác	84.849.404	9.474.190	273.473.786	182.186.403
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	58.482.999	-	212.469.832	148.536.589
Chi phí khác	26.366.405	9.474.190	61.003.954	33.649.814
Lợi nhuận khác thuần	2.022.888.079	991.695.945	3.563.522.461	1.953.785.791

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 2/2020</i>	<i>Quý 2/2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	17.634.604.734	99.769.561.202	89.446.020.095	177.582.659.811
Chi phí nhân công	16.874.982.570	52.778.573.497	65.817.955.129	101.770.166.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.622.455.392	7.951.480.542	17.349.890.132	14.938.206.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.024.752.004	34.660.729.127	37.259.823.150	64.317.071.036
Chi phí thuê mặt bằng	8.034.910.276	30.632.771.540	37.340.422.972	58.221.626.323
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.765.124.828	1.765.124.828	3.530.249.656	2.353.499.771
Chi phí khác	1.003.660.309	2.555.116.128	3.481.704.499	5.115.987.610
TỔNG CỘNG	61.960.490.113	230.113.356.864	254.226.065.633	424.299.217.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.138.746.190	26.260.997.166
TỔNG CỘNG	3.138.746.190	26.260.997.166

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.646.195.202	139.523.316.699
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	929.239.040	27.904.663.340
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ này	14.829.442	5.462.618
Chi phí không được khấu trừ thuế	62.120.586	87.902.448
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	706.049.931	470.699.954
Lỗi thuần từ công ty liên kết	764.542.337	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.421.876.676)	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(243.453)	(97.418.016)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	(3.389.203)	
Lỗi thuần từ công ty liên kết	-	(2.110.313.178)
Thuế TNDN hoãn lại trên lỗi thuần chưa ghi nhận	2.087.474.186	-
Chi phí thuế TNDN	3.138.746.190	26.260.997.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
2020	2025	(10.437.370.930)	-	-	(10.437.370.930)
TỔNG CỘNG		(10.437.370.930)	-	-	(10.437.370.930)

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	45.900.000.000	34.650.000.000
		Chi hộ tiền thuê cho căn hộ Oceanview	1.775.768.250	1.973.390.000
		Chi phí thuê căn hộ, mặt bằng	13.303.817.036	22.150.907.363
		Thanh toán tiền thuê căn hộ	14.396.343.300	-
		Nhận lãi từ hợp tác đầu tư	7.109.383.381	-
		Chuyển tiền đóng góp quỹ thiện nguyện hỗ trợ người lao động	2.000.000.000	-
		Nhận tiền hỗ trợ người lao động	1.685.020.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.102.501	348.087.571
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.011.728	-
		Lãi hợp tác đầu tư	-	4.300.831.768
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	2.245.066.078	4.005.540.704
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.405.046	98.542.271
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	7.096.417.712	19.634.160.281
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	388.771.274	1.421.488.366
		Cổ tức đã trả	-	806.400.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	7.000.000.000	28.500.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	3.000.000.000	29.500.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.966.992	82.739.908
		Lãi cho vay phải thu	81.219.179	184.767.123
Quý Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả	14.485.000.000	-
Quý Stic Pan - Asia	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả	9.000.000.000	-
Các bên liên quan khác	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.914.481	90.424.091

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	15.120.000	209.624.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	8.600.000	26.097.200
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	51.337.975
Taseco Group	Công ty mẹ	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	71.009.250	103.628.395
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	196.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	3.200.000
			290.729.250	393.887.570
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	39.323.147	-
			39.323.147	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	4.000.000.000	-
			4.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	68.109.590	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc Phải thu khác	1.944.389.779 -	1.944.389.779 442.992.000
			2.012.499.369	2.387.381.779
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	3.659.936.670	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	1.879.479.450	1.879.479.450
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê mặt bằng	115.050.000	115.050.000
			5.654.466.120	5.654.466.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	-	4.661.877.376
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế Taseco Group	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	61.383.600	-
	Công ty mẹ	Chi phí thuê khách sạn, quầy, mặt bằng và nhượng quyền	512.307.750	570.764.516
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	49.701.300	3.415.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	172.884.683	10.289.796
			796.277.333	5.246.347.188

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)

Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức	-	45.900.000.000
Quý Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	14.485.000.000
Quý Stic Pan-Asia	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	9.000.000.000
			-	69.385.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Lương và thưởng	907.820.000	1.263.926.000
Thu nhập khác	91.234.000	58.360.000
TỔNG CỘNG	999.054.000	1.322.286.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 2/2020</i>	<i>Quý 2/2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13.395.592.282)	54.888.816.008	500.521.672	103.043.362.240
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.431.440.886)	-	(2.862.881.772)
Phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	110.714.570	(44.532.748)	174.999.475	(56.903.036)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(13.284.877.712)	53.412.842.374	675.521.147	100.123.577.432
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(295)	1.187	15	2.225
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(295)	1.187	15	2.225

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 của Công ty và khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 2 năm 2020 và giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2020. Tuy nhiên, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 2 năm 2020 và giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được điều chỉnh cho khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 14 tháng 6 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 17 tháng 12 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 30 tháng 06 năm 2021;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 21 tháng 6 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn À La Carte Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</i>
Đến 1 năm	96.267.392.313	124.872.337.151
Từ 1 – 5 năm	67.456.195.342	68.219.810.888
Trên 5 năm	-	965.570.988
TỔNG CỘNG	<u>163.723.587.655</u>	<u>194.057.719.027</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho Quý 2 năm 2020 kết thúc cùng ngày

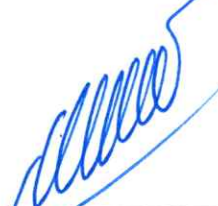
32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 7 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng 45 tỷ VND. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức đợt 2 năm 2019 là ngày 31 tháng 7 năm 2020 và ngày chi trả cổ tức là ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Văn Hưng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2020